

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 9 NĂM 2025(Lương 2.340.000)

Trường MN số 1 Thanh An

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6102	Mục 6113		Mục 6112	Mục 6115			Tổng lương	Tiền lương nghỉ lễ việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	HS	Chức vụ	Hệ số	Số tiền	Khu vực	HS	Số tiền	Ưu đãi 70%, 50%	%	Số tiền	Thâm niên			1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHYTN	
1	Mai Thu Phương	4,65	10.881.000	0,50	1.170.000			1.170.000			6.025.500		21%	2.530.710	21.777.210		218.726	1.166.537	145.817	20.246.130
2	Nguyễn Thị Thu Hương	4,65	10.881.000	0,35	819.000			1.170.000			5.850.000		20%	2.340.000	21.060.000		210.600	1.123.200	140.400	19.585.800
3	Trần Thị Vui	4,32	10.108.800	0,35	819.000			1.170.000			7.649.460		17%	1.857.726	21.604.986		191.783	1.022.842	127.855	20.262.906
4	Đặng Thị Phương	4,98	11.653.200		0			1.170.000			8.728.247	7%	815.724	3.865.366	26.232.537		245.014	1.306.743	163.343	24.517.437
5	Phạm Thị Nhân	4,89	11.442.600		0			1.170.000			8.570.507	7%	800.982	4.162.818	26.146.907		246.096	1.312.512	164.064	24.424.235
6	Nguyễn Thị Mai	3,66	8.564.400		0			1.170.000			5.995.080		17%	1.455.948	17.185.428		150.305	801.628	100.203	16.133.291
7	Bùi Thị Hồng Luyến	3,03	7.090.200		0			1.170.000			3.545.100		12%	850.824	12.656.124		119.115	635.282	79.410	11.822.316
8	Mai Thị Hằng	4,65	10.881.000	0,20	468.000			1.170.000			5.674.500		21%	2.383.290	20.576.790		205.984	1.098.583	137.323	19.134.900
9	Nguyễn Thị Ngọc	3,34	7.815.600		0			1.170.000			3.907.800		14%	1.094.184	13.987.584		133.647	712.783	89.098	13.052.057
10	Lô Thị Hoa	3,03	7.090.200		0			1.170.000			3.545.100		11%	779.922	12.585.222		118.052	629.610	78.701	11.758.859
11	Đỗ Thị Mến	3,66	8.564.400	0,15	351.000			1.170.000			4.457.700		12%	1.069.848	15.612.948		149.779	798.820	99.852	14.564.497
12	Nguyễn Thị Quỳnh	2,72	6.364.800		0			1.170.000			3.182.400		8%	509.184	11.226.384		103.110	549.919	68.740	10.504.616
13	Dương Thị Yến	4,32	10.108.800		0			1.170.000			7.076.160		17%	1.718.496	20.073.456		177.409	946.184	118.273	18.831.590
14	Trần Thị Chinh	3,65	8.541.000		0			1.170.000			4.270.500		17%	1.451.970	15.433.470		149.895	799.438	99.930	14.384.208
15	Phí Thị Thanh Lê	4,32	10.108.800		0			1.170.000			5.054.400		19%	1.920.672	18.253.872		180.442	962.358	120.295	16.990.777
16	Cá Thị Hương	3,65	8.541.000		0			1.170.000			4.270.500		18%	1.537.380	15.518.880		151.176	806.270	100.784	14.460.650
17	Vũ Thị Lan	3,03	7.090.200		0			1.170.000			4.963.140		11%	779.922	14.003.262		118.052	629.610	78.701	13.176.899
18	Lê Thị Hà	3,34	7.815.600		0			1.170.000			5.470.920		14%	1.094.184	15.550.704		133.647	712.783	89.098	14.615.177
19	Phạm Phương Thảo	3,96	9.266.400	0,20	468.000			1.170.000			6.814.080		19%	1.849.536	19.568.016		173.759	926.715	115.839	18.351.703
20	Ngô Mỹ Hương	3,96	9.266.400		0			1.170.000			4.633.200		20%	1.853.280	16.922.880		166.795	889.574	111.197	15.755.314
21	Lê Thị Hương Giang	3,99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300		17%	1.587.222	16.762.122		163.837	873.906	109.238	15.615.121
22	Quang Thị Tinh	3,99	9.336.600		0			1.170.000			6.515.620		15%	1.400.490	18.442.710		161.056	858.967	107.371	17.315.316

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 9 NĂM 2025 (Lương 2.340.000)

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6102	Mục 6113		Mục 6112	Mục 6115			Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	HS	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Khu vực	HS	Số tiền	Ưu đãi 35%	TNKK	%	Số tiền			1.5% BHYT	8% BHXH	1% BHYT	
23	Nguyễn T Minh Xuân	3.03	7.090.200		0			1.170.000			3.545.100			10%	709.020	12.514.320	116.988	623.938	77.992	11.695.402
24	Nguyễn Hồng Quyền	4.32	10.108.800		0			1.170.000			5.054.400			17%	1.718.496	18.051.696	177.409	946.184	118.273	16.809.830
25	Lò Thị Hương	3.99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300			18%	1.680.588	16.855.488	165.258	881.375	110.172	15.698.683
26	Quảng Thị Thủy	3.96	9.266.400		0			1.170.000			4.633.200			19%	1.760.616	16.830.216	165.405	882.161	110.270	15.672.379
27	Lò Kim Xuyên	3.96	9.266.400		0			1.170.000			4.633.200			19%	1.760.616	16.830.216	165.405	882.161	110.270	15.672.379
28	Phạm Thị Thơm	3.99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300			20%	1.867.320	17.042.220	168.059	896.314	112.039	15.865.808
29	Điền Thị Tuyết	3.99	9.336.600	0.15	351.000			1.170.000			4.843.800			18%	1.743.768	17.445.168	171.471	914.509	114.314	16.244.874
30	Nguyễn Thị Thắm	3.99	9.336.600		0			1.170.000			6.535.620			18%	1.680.588	18.722.808	165.258	881.375	110.172	17.566.003
31	Nguyễn Thị Thanh	3.65	8.541.000		0			1.170.000			5.978.700			17%	1.451.970	17.141.670	149.895	799.438	99.930	16.092.408
32	Lê Thị Lương	4.32	10.108.800		0			1.170.000	0.1	234.000						11.512.800	151.632	808.704	101.088	10.451.376
33	Nguyễn Thị Nụ	3.46	8.096.400	0.20	468.000			1.170.000								9.734.400	128.466	685.152	85.644	8.835.138
	Cộng	128.45	300.573.000	0.02	4.914.000	0.00		38.610.000	0.00	234.000	165.448.834	1.616.706	0.00	0.05	52.465.954	563.862.495	5.393.545	28.765.573	3.595.697	526.107.680
34	Vũ Thị Hằng														-	3.450.000	0	51.750	34.500	3.087.750
	Tổng														-	3.450.000	0	51.750	34.500	3.087.750
	Cộng tổng		300.573.000	0.02	4.914.000	0.00		38.610.000	0.00	234.000	165.448.834	1.616.706	0.00	0.05	52.465.954	567.312.495	5.445.295	29.041.573	3.630.197	529.195.430

Ngày 05 tháng 9 năm 2025

KẾ TOÁN



Lê Thị Lương



Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6115				Tổng lương	Tiền lương		Các khoản thu									
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		BV, Nhân viên		TNVK		P/c thâm niên			Số ngày	Số tiền	3% BHYT	1% BHYT	1% BHYT	8% BHXH	2% KPCĐ	17,5% BHXH	34,0%			
				Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền											Số tiền		
1	Mai Thị Phương	4,65	10.881.000	0,50	1.170.000				000	21%	2.530.710	14.581.710		218.726	437.451	145.817	145.817	1.166.537		2.551.799	4.666.147			
2	Nguyễn Thị Thu Hương	4,65	10.881.000	0,35	819.000					20%	2.340.000	14.040.000		210.600	421.200	140.400	140.400	1.123.200		2.457.000	4.492.800			
3	Trần Thị Vui	4,32	10.108.800	0,35	819.000					17%	1.857.726	12.785.526		191.783	383.566	127.855	127.855	1.022.842		2.237.467	4.091.368			
4	Đặng Thị Phương	4,98	11.653.200		000			7%	815.724	31%	3.865.366	16.334.290		245.014	490.029	163.343	163.343	1.306.743		2.858.501	5.228.973			
5	Phạm Thị Nhân	4,89	11.442.600		000			7%	800.982	34%	4.162.818	16.406.400		246.096	492.192	164.064	164.064	1.312.512		2.871.120	5.250.048			
6	Nguyễn Thị Mai	3,66	8.564.400		000					17%	1.455.948	10.020.348		150.305	300.610	100.203	100.203	801.628		1.753.561	3.206.511			
7	Bùi Thị Hồng Luyến	3,03	7.090.200		000					12%	850.824	7.941.024		119.115	238.231	79.410	79.410	635.282		1.389.679	2.541.128			
8	Mai Thị Hằng	4,65	10.881.000	0,20	468.000					21%	2.383.290	13.732.290		205.984	411.969	137.323	137.323	1.098.583		2.403.151	4.394.333			
9	Nguyễn Thị Ngọc	3,34	7.815.600		000					14%	1.094.184	8.909.784		133.647	267.294	89.098	89.098	712.783		1.559.212	2.851.131			
10	Lê Thị Hoa	3,03	7.090.200		000					11%	779.922	7.870.122		118.052	236.104	78.701	78.701	629.610		1.377.271	2.518.439			
11	Đỗ Thị Mến	3,66	8.564.400	0,15	351.000					12%	1.069.848	9.985.248		149.779	299.557	99.852	99.852	798.820		1.747.418	3.195.279			
12	Nguyễn Thị Quỳnh	2,72	6.364.800		000					8%	509.184	6.873.984		103.110	206.220	68.740	68.740	549.919		1.202.947	2.199.675			
13	Dương Thị Yến	4,32	10.108.800		000					17%	1.718.496	11.827.296		177.409	354.819	118.273	118.273	946.184		2.069.777	3.784.735			
14	Trần Thị Chính	3,65	8.541.000		000					17%	1.451.970	9.992.970		149.895	299.789	99.930	99.930	799.438		1.748.770	3.197.750			
15	Phú Thị Thanh Lê	4,32	10.108.800		000					19%	1.920.672	12.029.472		180.442	360.884	120.295	120.295	962.358		2.105.158	3.849.431			
16	Cà Thị Hương	3,65	8.541.000		000					18%	1.537.380	10.078.380		151.176	302.351	100.784	100.784	806.270		1.763.717	3.225.082			
17	Vũ Thị Lan	3,03	7.090.200		000					11%	779.922	7.870.122		118.052	236.104	78.701	78.701	629.610		1.377.271	2.518.439			
18	Lê Thị Hà	3,34	7.815.600		000					14%	1.094.184	8.909.784		133.647	267.294	89.098	89.098	712.783		1.559.212	2.851.131			
19	Phạm Phương Thảo	3,96	9.266.400	0,20	468.000					19%	1.849.536	11.583.936		173.759	347.518	115.839	115.839	926.715		2.027.189	3.706.860			
20	Ngô Mỹ Hương	3,96	9.266.400		000					20%	1.853.280	11.119.680		166.795	333.590	111.197	111.197	889.574		1.945.944	3.558.298			
21	Lê Thị Hương Giang	3,99	9.336.600		000					17%	1.587.222	10.923.822		163.857	327.715	109.238	109.238	873.906		1.911.669	3.495.623			
22	Quảng Thị Tinh	3,99	9.336.600		000					15%	1.400.490	10.737.090		161.056	322.113	107.371	107.371	858.967		1.878.991	3.435.869			

DANH SÁCH TRÍCH NỘP BHYT, BHXH, BHYT THÁNG 9/2025(2.340.000)

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6115				Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc		Các khoản thu										
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		BV, Nhân viên		TNVK		P/c thâm niên			Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	
				Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền														%
23	Nguyễn T Minh Xuân	3,03	7.090.200		000					10%	709.020				116.988	233.977	77.992	77.992	623.938				17,5% BHXH	31,0%	2.406.750
24	Nguyễn Hồng Quyển	4,32	10.108.800		000					17%	1.718.496				177.409	354.819	118.273	118.273	946.184				2.069.777	3.794.735	
25	Lò Thị Hương	3,99	9.336.600		000					18%	1.680.588				165.258	330.516	110.172	110.172	881.375				1.928.008	3.525.500	
26	Quảng Thị Thủy	3,96	9.266.400		000					19%	1.760.616				165.405	330.810	110.270	110.270	882.161				1.929.728	3.528.645	
27	Lò Kim Xuyên	3,96	9.266.400		000					19%	1.760.616				165.405	330.810	110.270	110.270	882.161				1.929.728	3.528.645	
28	Phạm Thị Thơm	3,99	9.336.600		000					20%	1.867.320				168.059	336.118	112.039	112.039	896.314				1.960.686	3.585.254	
29	Điền Thị Tuyết	3,99	9.336.600	0,15	351.000					18%	1.743.768				171.471	342.941	114.314	114.314	914.509				2.000.489	3.658.038	
30	Nguyễn Thị Thắm	3,99	9.336.600		000					18%	1.680.588				165.258	330.516	110.172	110.172	881.375				1.928.008	3.525.500	
31	Nguyễn Thị Thanh	3,65	8.541.000		000					17%	1.451.970				149.895	299.789	99.930	99.930	799.438				1.748.770	3.197.750	
32	Lê Thị Lương	4,32	10.108.800		000										151.632	303.264	101.088	101.088	808.704				1.769.040	3.234.816	
33	Nguyễn Thị Nụ	3,46	8.096.400	0,20	468.000						-				128.466	256.932	85.644	85.644	685.152				1.498.770	2.740.608	
	Tổng	128,45	300.573.000	002	4.914.000	000	000	000	1.616.706	005,4	52.465.954				5.393.545	10.787.090	3.595.697	3.595.697	28.765.573	000			62.934.691	115.062.292	
34	Vũ Thị Hằng														51.750	103.500	34.500	34.500	276.000				603.750	1.104.000	
	Tổng														51.750	103.500	34.500	34.500	276.000				603.750	1.104.000	
	Cộng tổng		300.573.000	002	4.914.000	000	3.450.000	000	1.616.706	005,4	52.465.954				5.445.295	10.890.590	3.630.197	3.630.197	29.041.573	000			63.528.441	116.166.292	

Ngày 03 tháng 9 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

Chuyển 1,5% BHYT

1% BHYT

8% BHXH

21,5% BHXH

Tổng chuyển BH

2% KPCĐ

38.117.064

78.049.227

116.166.291

0

Lê Thị Lương



**CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THU HÚT ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ
VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

TRƯỜNG MN SỐ 1 THANH AN

Tháng 9/2025 Lương: 2.340.000

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp nhận điều động hưởng phụ cấp TH	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút còn lại	Hệ số lương và PC chức vụ				70% phụ cấp thu hút	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng số	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	% Vượt khung				
1	Nguyễn Thị Mai	15/2/2007	10 tháng	9 tháng	3,66				5.995.080	1	5.995.080	
2	Dương Thị Yến	T8/2025	3 năm 2 tháng	3 năm 1 tháng	4,32				7.076.160	1	7.076.160	Hưởng tiếp 1/8/2025
3	Đặng Thị Phương		9 tháng	8 tháng	4,98			0,3486	8.728.247	1	8.728.247	
4	Vũ Thị Lan	T8/2025	1 năm	11 tháng	3,03				4.963.140	1	4.963.140	Hưởng tiếp 1/8/2025
5	Phạm Thị Nhân	T8/2025	3 năm 3,5 tháng	3 năm 2,5 tháng	4,89			0,3423	8.570.507	1	8.570.507	Tại MN Thanh An
6	Phạm Phương Thảo	T8/2025	4 năm	3 năm 11 tháng	3,96		0,20		6.814.080	1	6.814.080	Hưởng tiếp 1/8/2025
7	Quảng Thị Tính	T 8/2025	1 năm 11 tháng	1 năm 10 tháng	3,99				6.535.620	1	6.535.620	Hưởng tiếp 1/8/2025
	Cộng				28,830		0,20	-	48.682.834	7,0	48.682.834	

Ngày 09 tháng 9 năm 2025

Kế toán



Lê Thị Lương

Hiệu trưởng



Mai Thị Phương

BẢNG THANH TOÁN PHỤ CẤP LÂU NĂM THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2010/NĐ-CP

Tháng 9/2025(2.340.000)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm được hưởng	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm tiếp theo	Hệ số phụ cấp lâu năm	Số tháng	Số tiền 1 tháng	Tổng tiền	ghi chú
1	Nguyễn Thị Thanh	T6/2012 - 9/2013(Nhận)6 năm 0,5t	6 năm 1,5 tháng	6 năm 2,5 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Tháng 8/2025 hưởng tiếp
2	Lê Thị Hà	T8/2025	9 năm 8 tháng	9 năm 9 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Hưởng tiếp từ T8/2025
3	Nguyễn Thị Thắm	01/09/2006	6 năm 3,5 tháng	6 năm 4,5 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2025 hưởng tiếp
4	Trần Thị Vui		9 năm 8 tháng	9 năm 9 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2024 hưởng tiếp
	CỘNG							4.680.000	

Ngày 08 tháng 9 năm 2025

Kế toán



Lê Thị Lương

Hiệu trưởng



Mai Thị Phương